

Bản án số: 09/2020/DSST

Ngày :12/3/2020.

V/V: “ *Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC – TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Mai Hương.

Ông Nguyễn Ngọc Khanh.

Thư ký phiên tòa: bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký toà án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Lệ Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 134/2019/TLST – DS ngày 18/11/2019, về việc: “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2019/QĐXXST-DS ngày: 25/12/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST – DS ngày 14/02/2020, thông báo mở lại phiên tòa số: 01/TB-TA ngày 24/02/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: HTKT, sinh năm: 1965 – (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: tổ 5, ấp 5, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: LHT, sinh năm: 1955 – (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

NVT, sinh năm: 1962 – (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: tổ 5, ấp 5, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người làm chứng:

NTDM, sinh năm: 1962 – (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: tổ 5, ấp 5, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2019, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa. Nguyên đơn bà HTKT trình bày:

Từ tháng 4/2019 cho đến tháng 5/2019, do chỗ quen biết nên bà T cho ông T vay tiền nhiều lần. Cụ thể như sau:

+ Lần 1 ngày 05/4/2019 vay 50.000.000Đ (Năm mươi triệu).

+ Lần 2 ngày 12/4/2019 vay 20.000.000Đ (Hai mươi triệu).

+ Lần 3 ngày 24/5/2019 vay 30.000.000Đ (Ba mươi triệu).

Tổng cộng: 100.000.000Đ (Một trăm triệu).

Tất cả các lần vay này đều có làm giấy vay với nhau, giấy do ông T viết và ký, thoả thuận thời hạn trả nợ là 06 tháng. Do là chỗ quen biết nên không thoả thuận lãi suất, không thế chấp tài sản.

Đến hạn bà T đã nhiều lần đến yêu cầu ông T trả nợ, nhưng ông T cứ hẹn hoài mà không trả. Gần đây bà T đến gặp ông T thì ông T có biểu hiện trốn tránh không trả tiền.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông T phải trả cho bà T 100.000.000Đ (Một trăm triệu), không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa hôm nay bà T trình bày thêm: Số tiền bà T cho ông T vay là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông T. Khi vay lãi suất thoả thuận là 5%/tháng, ông T có đưa cho bà T 01 giấy biên nhận kê khai đất để xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Sau khi vay ông T đã trả cho bà T được 20.000.000Đ (Hai mươi triệu) tiền lãi. Bà T yêu cầu Toà án buộc ông T phải trả cho vợ chồng bà T, ông T 100.000.000Đ (Một trăm triệu), tiền gốc và phải chịu lãi suất theo quy định kể từ ngày 24/5/2019 cho đến nay.

Ông LHT đã được toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

Theo biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NVT trình bày:

Ông T là chồng của bà T, số tiền mà bà T cho ông T vay là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông T. Khi bà T cho ông T vay tiền ông T không biết. Vì vậy, việc bà T cho ông T vay bao nhiêu, lãi suất như thế nào, thời hạn vay bao lâu ông T không biết. Sau này mới nghe bà T nói là cho ông T vay 100.000.000Đ (Một trăm triệu). Ông T đã trả được bao nhiêu tiền lãi ông T không biết, chỉ nghe bà T nói là chưa trả tiền gốc.

Tại Toà án ông T yêu cầu ông T trả cho vợ chồng ông T, bà T 100.000.000Đ (Một trăm triệu) tiền gốc và phải chịu lãi suất theo quy định từ ngày 24/5/2019 cho đến nay.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên ý kiến: yêu cầu ông T trả cho vợ chồng ông T, bà T 100.000.000Đ (Một trăm triệu) tiền gốc và phải chịu lãi suất theo quy định từ ngày 24/5/2019 cho đến nay.

Quan điểm của vị đại diện VKS tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và HĐXX: Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án dù đã được triệu tập hợp lệ là chưa chấp hành pháp luật, chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của đương sự: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị HĐXX xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật, việc chấp hành pháp luật và yêu cầu của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: bà T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông T trả tiền đã vay của bà T cho bà T. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông LHT dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của đương sự HĐXX thấy: theo tài liệu, chứng cứ do bà T giao nộp cho Toà án thể hiện có việc ông T vay tiền của bà T, với tổng số tiền vay là 100.000.000Đ (Một trăm triệu), vay làm 03 đợt, (Bút lục số: 05), theo lời trình bày của bà T giấy do ông T viết và ký. Việc này cũng được người làm chứng là bà M xác nhận (Bút lục số: 63). Ông T không đến Toà án làm việc, không giao nộp chứng cứ gì về việc đã trả tiền cho bà T . Việc ông T không chấp hành sự triệu tập của Toà án là từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp của chính ông T. Vì vậy HĐXX chấp nhận chứng cứ và lời trình bày của bà T, xác định giữa bà T và ông T có giao kết hợp đồng vay tài sản với nhau. Số tài sản vay là: 100.000.000Đ (Một trăm triệu), với thời hạn vay 06 tháng, nhưng đến nay chưa trả tiền gốc cho bà T. Như vậy, ông T đã vi phạm cam kết về thời hạn trả nợ theo hợp đồng. Do đó, việc bà T, ông T yêu cầu ông T phải trả cho bà T, ông T 100.000.000Đ (Một trăm triệu) tiền gốc là có căn cứ, nên chấp nhận yêu cầu của bà T. Buộc ông LHT trả cho bà T, ông T 100.000.000Đ (Một trăm triệu).

Đối với yêu cầu tính lãi của bà T, ông T: đây là hợp đồng vay có lãi, nên việc bà T, ông T yêu cầu tính lãi là có căn cứ nên chấp nhận.

Tại phiên toà bà T khẳng định đã nhận từ ông T 20.000.000Đ (Hai mươi triệu) tiền lãi và mức lãi suất hai bên thoả thuận 5%/tháng. Ông T không có mặt nên không xác định được được mức lãi suất hai bên thoả thuận là bao nhiêu. Đây là trường hợp tranh chấp về lãi suất. Do đó, áp dụng mức lãi suất 10%/năm, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, kể từ ngày 24/5/2019 cho đến nay. Số tiền lãi bà T đã nhận là 20.000.000Đ (Hai mươi triệu) được trừ vào tiền lãi ông T phải trả theo quy định. Nếu thiếu ông T phải trả thêm, nếu thừa được khấu trừ vào tiền gốc.

Tính đến ngày xét xử thời gian vay là 08 tháng 17 ngày, nên mức lãi suất ông T phải trả cụ thể như sau:

$100.000.000Đ \times 10\%/năm \times 08 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 7.138.889Đ$ (Bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng)

Trừ đi số tiền lãi bà T đã nhận:

$20.000.000\text{Đ} - 7.138.889\text{Đ} = 12.861.111\text{Đ}$ (Mười hai triệu tám trăm sáu mươi một ngàn một trăm mười một đồng).

Như vậy, số tiền lãi bà T đã nhận dư ra so với tiền lãi ông T phải trả cho bà T theo quy định là $12.861.111\text{Đ}$ (Mười hai triệu tám trăm sáu mươi một ngàn một trăm mười một đồng). Số tiền dư này được khấu trừ vào số tiền mà ông T phải trả tiếp cho bà T, ông T. Cụ thể:

$100.000.000\text{Đ} - 12.861.111\text{Đ} = 87.138.889\text{Đ}$ (Tám mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng).

Do đó buộc ông T phải trả tiếp cho vợ chồng bà T, ông T: $87.138.889\text{Đ}$ (Tám mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng).

Giấy biên nhận đề tên người sử dụng đất: LHT, sau khi ông T trả hết tiền cho bà T thì bà T có trách nhiệm trả lại cho ông T.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu án phí theo quy định.

[4] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà HTKT đối với ông LHT.

[1] Buộc ông LHT trả cho vợ chồng bà HTKT, ông NVT $87.138.889\text{Đ}$ (Tám mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Sau khi ông T trả hết tiền cho bà T, ông T thì bà T có trách nhiệm trả lại cho ông T 01 giấy biên nhận ghi tên người sử dụng đất: LHT, phía dưới góc phải ở mục ghi người nhận hồ sơ có chữ ký và ghi tên T.

[3] Về án phí: ông LHT phải chịu $4.356.000\text{Đ}$ (Bốn triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn) án phí DSST. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Thoa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001473 ngày 14/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Riêng ông T thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án) để yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận.

- *TAND tỉnh BR – VT.*
- *VKSND huyện XM.*
- *Chi cục THADS huyện XM.*
- *Người tham gia tố tụng.*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Hoàng Ngọc Tuấn